

QUY TẮC BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi tắt là Nghị định số 35/2003/NĐ-CP) có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP tham gia các loại hình bảo hiểm tài sản khác (trong đó phí bảo hiểm cho các rủi ro cháy, nổ bắt buộc) phải đảm bảo tuân thủ mức phí bảo hiểm bắt buộc đối với rủi ro cháy, nổ theo Biểu phí quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này.

3. Đối với các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ mang tính đặc thù chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ trong Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, phí bảo hiểm và phải báo cáo Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

Điều 3. Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gồm:

1. Nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo;
2. Máy móc thiết bị;
3. Các loại hàng hoá, vật tư, tài sản khác.

Những tài sản trên được bảo hiểm khi giá trị của tài sản tính được thành tiền và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp bảo hiểm* là doanh nghiệp được Bộ Tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

2. *Bên mua bảo hiểm* là cơ quan, tổ chức và cá nhân sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ và được ghi tên trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. *Cháy* là phản ứng hóa học có tỏa nhiệt và phát sáng do nổ hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác.

4. *Nổ* là phản ứng hoá học gây ra việc giải phóng khí và năng lượng đột ngột với khối lượng lớn đồng thời phát ra âm thanh và ảnh hưởng vật lý đến các vật xung quanh nhưng loại trừ:

a) Tài sản được bảo hiểm bị phá huỷ hay hư hại do nôi hơi, thùng đun nước bằng hơi đốt, bình chứa, máy móc hoặc thiết bị mà áp suất bên trong tạo ra hoàn toàn do hơi nước tạo ra bị nổ (chứ không phải do bắt cháy từ nguồn nổ) nếu nôi hơi và những máy móc thiết bị đó thuộc quyền sở hữu hay điều khiển của bên mua bảo hiểm.

b) Bình chứa, máy móc hay thiết bị hoặc chất liệu bên trong các dụng cụ đó bị hư hại hay phá huỷ do nổ các chất liệu đó (điểm loại trừ này không áp dụng trong trường hợp bảo hiểm cháy, nổ xăng dầu).

5. *Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ* là các cơ sở được quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

6. *Mức khấu trừ* là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm. Mức khấu trừ được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Nội dung Hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc được quy định tại Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 130/2006/NĐ-CP). Trên cơ sở Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, doanh nghiệp bảo hiểm có thể cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Số tiền bảo hiểm

1. Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của tài sản phải tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm do các bên thỏa thuận. Cụ thể như sau:

a. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là tài sản thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế mới của tài sản tại thời điểm tham gia bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận.

b. Trường hợp đối tượng được bảo hiểm là hàng hoá (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm) thì số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền theo khai báo của bên mua bảo hiểm.

Điều 7. Hiệu lực bảo hiểm

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hủy bỏ bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực một phần đối với một hoặc một số hạng mục tài sản:

a) Bị tháo dỡ hoặc di chuyển ra ngoài khu vực hoặc địa điểm đã được quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Không còn thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý hoặc sử dụng hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm có thể bị hủy bỏ toàn bộ trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm yêu cầu hủy bỏ hợp đồng nếu trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước mười lăm (15) ngày. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng với thời gian hủy bỏ.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền của bên mua bảo hiểm

1. Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin có liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và chính xác theo quy định của hợp đồng bảo hiểm.

4. Thoả thuận với doanh nghiệp bảo hiểm về những nội dung của hợp đồng bảo hiểm nhưng không trái với các quy định của pháp luật.

5. Được hạch toán chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc được tính vào kinh phí do ngân sách nhà nước cấp đối với đơn vị hành chính sự nghiệp.

6. Khởi kiện dân sự đối với doanh nghiệp bảo hiểm nếu doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện không đúng quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Khi yêu cầu bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

5. Kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về những yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro để điều chỉnh điều kiện và mức phí bảo hiểm.

6. Hợp tác với các doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

7. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ các quy định về báo cháy, chữa cháy và tham gia chữa cháy quy định tại Điều 23 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP.

b) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết chậm nhất không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.

c) Trường hợp thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm do người thứ ba gây ra, bên mua bảo hiểm có trách nhiệm báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm và làm các thủ tục pháp lý cần thiết để bảo lưu quyền khiếu nại của doanh nghiệp bảo hiểm, hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm đòi người thứ ba. Trường hợp thiệt hại do người có hành động cố ý gây ra, bên mua bảo hiểm phải báo ngay cho cơ quan cảnh sát điều tra biết.

d) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm những thông tin cần thiết, gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ngắn nhất các hóa đơn, chứng từ chứng minh thiệt hại cùng với bản kê khai thiệt hại. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ tài sản và chứng từ kế toán để kiểm tra.

8. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bên mua bảo hiểm vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy theo mức độ lỗi của bên mua bảo hiểm.

Điều 11. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thu phí bảo hiểm theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm và không thấp hơn biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm không thực hiện đầy đủ các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP.

3. Yêu cầu bên mua bảo hiểm xuất trình sổ sách kế toán, chứng từ kế toán để kiểm tra các số liệu đã được thông báo.

4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 130/2006/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư này.

Điều 12. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Thực hiện bảo hiểm cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền về chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để bên mua bảo hiểm tham gia bảo hiểm.

3. Bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc khi bên mua bảo hiểm đã thực hiện các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư này.

4. Giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm những thông tin liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và của doanh nghiệp bảo hiểm; cung cấp cho bên mua bảo hiểm nội dung biểu phí, quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do Bộ Tài chính ban hành.

5. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với bên mua bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự việc, thu thập các thông tin cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do sự kiện bảo hiểm gây ra.

6. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải quyết bồi thường trong thời hạn quy định tại Điều 18 Thông tư này.

7. Phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bên mua bảo hiểm thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và đề phòng, hạn chế tổn thất đối với cơ sở được bảo hiểm.

8. Đóng góp kinh phí để phục vụ cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. Mức đóng góp hàng năm bằng 5% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã thu được tương ứng với mức trách nhiệm thực giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chuyển số tiền đóng góp kinh phí hoạt động phòng cháy và chữa cháy vào Tài khoản tạm giữ của Bộ Công an mở tại Kho bạc nhà nước Trung ương và báo cáo tình hình thực hiện theo Phụ lục 5 và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Tài chính.

9. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

- Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm).

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm vi phạm các quy định tại Thông tư này sẽ bị xử phạt tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Điều 13. Trách nhiệm bảo hiểm

Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong mọi trường hợp sẽ không vượt quá:

1. Số tiền bảo hiểm tương ứng với mỗi hạng mục tài sản và tổng cộng lại, không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Số tiền bảo hiểm còn lại sau khi bồi thường bất kỳ tài sản nào bị mất mát, hủy hoại hay hư hại xảy ra trong thời hạn bảo hiểm trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đã đồng ý khôi phục lại số tiền bảo hiểm sau mỗi lần thanh toán bồi thường.

Điều 14. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định độc lập. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi bên mua bảo hiểm cư trú chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

Điều 15. Hình thức bồi thường

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận một trong các hình thức bồi thường sau đây:

- a) Sửa chữa tài sản bị thiệt hại;
- b) Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác;
- c) Trả tiền bồi thường.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thoả thuận được về hình thức bồi thường thì việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng tiền

3. Trong trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

Điều 16. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ bồi thường nếu thiệt hại do một trong những nguyên nhân sau đây gây ra:

- a) Động đất, núi lửa phun hay những biến động khác của thiên nhiên.

- b) Tài sản tự lên men hoặc tự toả nhiệt.
- c) Tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- d) Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- đ) Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- e) Thiệt hại xảy ra đối với máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
- g) Những thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của bên mua bảo hiểm nhằm mục đích đòi bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm.
- h) Những thiệt hại do bên mua bảo hiểm cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy để xảy ra cháy, nổ.
- i) Hàng hoá nhận uỷ thác hay ký gửi trừ khi những hàng hoá đó được xác nhận trong giấy chứng nhận bảo hiểm là được bảo hiểm và bên mua bảo hiểm trả thêm phí bảo hiểm theo quy định.
- k) Tiền, kim loại quý, đá quý, chứng khoán, thư bảo lãnh, tài liệu, bản thảo, sổ sách kinh doanh, tài liệu lưu trữ trong máy tính điện tử, bản mẫu, văn bằng, khuôn mẫu, bản vẽ, tài liệu thiết kế, trừ khi những hạng mục này được xác nhận trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- l) Chết nổ, trừ khi được xác nhận là được bảo hiểm trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- m) Những tài sản mà vào thời điểm xảy ra tổn thất, được bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải hoặc thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo đơn bảo hiểm hàng hải, trừ phần thiệt hại vượt quá trách nhiệm bồi thường theo đơn bảo hiểm hàng hải.
- n) Những thiệt hại do cháy, nổ gây ra cho bên thứ ba.
- o) Những thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- p) Những thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- q) Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận.

2. Đối với những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nêu trên (trừ trường hợp quy định tại Điểm g và Điểm h, Khoản 1 của Điều này), nếu bên mua bảo hiểm có nhu cầu bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm thì các bên vẫn có thể giao kết hợp đồng bảo hiểm bổ sung cho những sự kiện đó.

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

1. Yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.
2. Hợp đồng bảo hiểm.
3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

5. Biên bản giám định nguyên nhân tổn thất của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác hoặc các bằng chứng chứng minh tổn thất.

6. Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Điều 18. Thời hạn yêu cầu bồi thường và thanh toán tiền bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm là một (01) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm biết lý do trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Điều 19. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên sẽ được đưa ra Tòa án nơi cư trú của bị đơn để giải quyết. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này là ba (03) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại sẽ không còn giá trị.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2011 và thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp bảo hiểm, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)**

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 2: MỨC KHẤU TRỪ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2010/TT-BTC
ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Mức khấu trừ tối thiểu được quy định như sau:

Đơn vị tính: USD

Số tiền bảo hiểm		Mức khấu trừ tối thiểu
Đến	100.000	200
Trên	100.000 đến 500.000	500
Trên	500.000 đến 2.500.000	1.000
Trên	2.500.000 đến 5.000.000	2.000
Trên	5.000.000 đến 10.000.000	3.000
Trên	10.000.000	5.000